

MÔ HÌNH BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC SỐ CHO GIÁO VIÊN NGỮ VĂN TRUNG HỌC CƠ SỞ: TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THỰC TIỄN

VŨ THỊ PHƯƠNG

Trường THCS Phạm Văn Hinh, tỉnh Thanh Hóa

Nhận bài ngày 11/11/2025. Sửa chữa xong 23/12/2025. Duyệt đăng 30/12/2025.

Abstract

This study examines the theoretical foundations of digital competence and existing models for developing teachers' digital competence. Drawing on international competence frameworks and the practical context of teaching Literature at the lower secondary level, the study proposes a professional development model for enhancing digital competence among lower secondary Literature teachers through an integrated, practice-oriented, and profession-based approach. The proposed model includes objectives, content, methods, modes of implementation, assessment strategies, and supporting conditions. It aims to assist teachers in applying digital technologies in a safe, effective, and creative manner, thereby contributing to the improvement of Literature teaching quality in the context of ongoing digital transformation in education.

Keywords: Digital competence, lower secondary Literature teachers, professional development model.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục diễn ra mạnh mẽ, năng lực số đã trở thành một trong những năng lực cốt lõi của đội ngũ giáo viên (ĐNGV), quyết định trực tiếp đến hiệu quả đổi mới phương pháp dạy học (PPDH), kiểm tra, đánh giá và quản lý hoạt động giáo dục trong môi trường số. Yêu cầu này đã được nhấn mạnh như là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công mục tiêu giáo dục số, học tập số và quản trị giáo dục số trong toàn hệ thống giáo dục Việt Nam [9]. Đối với GV Ngữ văn trung học cơ sở (THCS), việc bồi dưỡng năng lực số có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi đây là môn học vừa mang tính khoa học xã hội, vừa mang tính nghệ thuật và nhân văn sâu sắc. Năng lực số giúp GV Ngữ văn đổi mới cách thức tiếp cận văn bản, khai thác hiệu quả các học liệu số, tăng cường tương tác, hỗ trợ học sinh (HS) đọc hiểu, cảm thụ và sáng tạo văn bản trong môi trường học tập đa phương tiện. Thực tiễn cho thấy năng lực số của ĐNGV Ngữ văn THCS hiện nay còn nhiều hạn chế và chưa đồng đều giữa các cá nhân, các nhà trường và các địa phương. Phần lớn GV mới sử dụng công nghệ ở mức độ cơ bản, chủ yếu phục vụ trình chiếu hoặc hỗ trợ kỹ thuật, trong khi việc tích hợp công nghệ số vào thiết kế hoạt động dạy học, tổ chức trải nghiệm học tập, kiểm tra, đánh giá và phát triển năng lực người học còn gặp nhiều khó khăn [3, tr. 25 – 28], Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có các mô hình bồi dưỡng năng lực số phù hợp, có tính hệ thống và gắn chặt với thực tiễn dạy học Ngữ văn ở cấp trung học cơ sở.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Năng lực số

Học giả Gilster cho rằng: “Năng lực số là khả năng hiểu và sử dụng thông tin dưới nhiều định dạng khác nhau từ nhiều nguồn khác nhau, được hiển thị qua máy tính” [4].

Theo Ủy ban châu Âu: “Năng lực số có thể được định nghĩa một cách rộng rãi là việc sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) một cách tự tin, có tư duy phản biện và sáng tạo để đạt được các mục tiêu liên quan đến công việc, khả năng tuyển dụng, học tập, giải trí, hòa nhập và/hoặc tham gia vào xã hội” [2].

Email: vpuong.tmy@gmail.com

Theo UNESCO: “năng lực số là khả năng truy cập, quản trị, thấu hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho thị trường lao động phổ thông, các công việc cao cấp và khởi nghiệp kinh doanh. Bao gồm các năng lực thường được biết đến như năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin hay năng lực truyền thông” [11].

Từ các định nghĩa trên, có thể khái quát: Năng lực số là tổng hòa của kiến thức, kỹ năng, thái độ và tư duy phản biện cho phép cá nhân sử dụng công nghệ số một cách hiệu quả, sáng tạo, an toàn và có đạo đức trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội.

2.1.2. Các khía cạnh cơ bản của năng lực số

Thứ nhất, năng lực sử dụng thiết bị và công cụ số. Đây là khía cạnh nền tảng của năng lực số, thể hiện khả năng vận hành, khai thác và sử dụng các thiết bị, phần mềm và ứng dụng số trong những bối cảnh khác nhau. Năng lực này tạo tiền đề cho việc tiếp cận và tham gia hiệu quả vào môi trường số.

Thứ hai, năng lực truy cập và quản lý thông tin số. Khía cạnh này thể hiện ở khả năng tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá độ tin cậy, lưu trữ và tổ chức thông tin trong không gian số. Đây là điều kiện quan trọng để cá nhân khai thác hiệu quả các nguồn tri thức đa dạng và không ngừng mở rộng hiểu biết trong xã hội thông tin.

Thứ ba, năng lực giao tiếp và tương tác trong môi trường số. Năng lực này bao gồm khả năng sử dụng các nền tảng số để trao đổi thông tin, hợp tác, chia sẻ tri thức và tham gia các cộng đồng trực tuyến. Thông qua tương tác số, cá nhân có thể mở rộng mạng lưới quan hệ, tăng cường hợp tác và học hỏi lẫn nhau.

Thứ tư, năng lực sáng tạo và tạo lập nội dung số. Không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận và sử dụng công nghệ, năng lực số còn thể hiện ở khả năng tạo ra các sản phẩm số mang tính sáng tạo. Khía cạnh này phản ánh mức độ làm chủ công nghệ và khả năng vận dụng công nghệ để hiện thực hóa ý tưởng trong môi trường số.

Thứ năm, năng lực giải quyết vấn đề trong môi trường số. Đây là khả năng vận dụng các công cụ và nguồn lực số để phân tích, xử lý và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong những tình huống phức tạp. Năng lực này gắn liền với tư duy linh hoạt, khả năng thích ứng và đổi mới trong bối cảnh công nghệ biến đổi nhanh chóng.

Thứ sáu, năng lực bảo đảm an toàn, đạo đức và trách nhiệm số. Khía cạnh này thể hiện ở nhận thức và hành vi đúng đắn trong việc bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân, tôn trọng bản quyền, chuẩn mực đạo đức và văn hóa ứng xử trong không gian số. Đây là yếu tố quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và lành mạnh của môi trường số.

Thứ bảy, tư duy phản biện và tư duy số. Năng lực số hiện đại không thể tách rời tư duy phản biện, thể hiện ở khả năng phân tích, đánh giá thông tin một cách khách quan để phục vụ công việc, học tập, giải trí và giao tiếp xã hội [10, tr. 110-126]. Khía cạnh này góp phần thúc đẩy năng lực tự học, tự thích ứng và đổi mới trong xã hội tri thức.

2.2. Một số mô hình bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên tiêu biểu

Khung năng lực ICT cho GV của UNESCO là khung định hướng hỗ trợ GV tích hợp hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông vào dạy học và phát triển nghề nghiệp. Khung được xây dựng theo ba mức độ năng lực gồm tiếp cận tri thức, đào sâu tri thức và sáng tạo tri thức, phản ánh tiến trình từ sử dụng ICT cơ bản đến đổi mới và kiến tạo tri thức. Ở mỗi mức độ, năng lực GV được xem xét trên sáu khía cạnh: chính sách ICT giáo dục, chương trình và đánh giá, sư phạm, ứng dụng kỹ năng số, tổ chức – quản lý và phát triển nghề nghiệp. Sự kết hợp này hình thành 18 năng lực cốt lõi, làm cơ sở cho xây dựng chính sách, chuẩn nghề nghiệp và chương trình bồi dưỡng GV trong bối cảnh giáo dục suốt đời [6].

Khung năng lực số dành cho các nhà giáo dục của Liên minh Châu Âu – DigCompEdu – là khung tham chiếu chung nhằm mô tả và phát triển năng lực số đặc thù của nhà giáo dục trong môi trường giáo dục số. Khung xác định 22 năng lực thành phần, được tổ chức trong 6 lĩnh vực từ gắn kết nghề nghiệp, tài nguyên số, dạy học và học tập, đánh giá, trao quyền cho người học đến phát triển năng lực số cho người học. Bên cạnh đó, DigCompEdu đề xuất mô hình tiến triển 6 mức (A1–C2), giúp GV tự

đánh giá và định hướng bồi dưỡng năng lực số theo lộ trình phát triển nghề nghiệp liên tục [7].

Mô hình TPACK là khung lý thuyết mô tả hệ thống tri thức cần thiết để GV tích hợp hiệu quả công nghệ vào dạy học. Mô hình được phát triển từ khái niệm tri thức sư phạm nội dung của Shulman, bổ sung tri thức công nghệ như một thành tố không thể tách rời. TPACK bao gồm ba tri thức cốt lõi là nội dung, sư phạm và công nghệ; từ sự giao thoa của chúng hình thành các tri thức tích hợp, trong đó TPACK giữ vai trò trung tâm. Khung này nhấn mạnh khả năng lựa chọn và vận dụng công nghệ phù hợp với nội dung môn học, phương pháp sư phạm và bối cảnh dạy học cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả học tập của người học [8].

Tại Việt Nam, hiện nay chưa có một mô hình bồi dưỡng năng lực số cho GV mang tính đặc trưng, thống nhất và được triển khai rộng rãi dựa trên nghiên cứu hệ thống của một học giả hay tổ chức chuyên môn cụ thể. Các nghiên cứu trong nước chủ yếu đề xuất hoặc phác thảo mô hình trên cơ sở tham chiếu và nội địa hóa các khung năng lực số quốc tế.

2.3. Các yếu tố cấu thành một mô hình bồi dưỡng hiệu quả

Mục tiêu bồi dưỡng cần được xây dựng trên cơ sở các khung năng lực chuẩn quốc tế, có điều chỉnh phù hợp với bối cảnh quốc gia và nhu cầu thực tiễn của GV. Mục tiêu không chỉ nhằm trang bị kỹ năng kỹ thuật cơ bản mà hướng tới thay đổi thực hành giảng dạy, giúp GV tích hợp công nghệ để thúc đẩy học tập chủ động, sáng tạo của GV. Việc xác định mục tiêu cần phân cấp rõ ràng theo trình độ, từ cơ bản đến nâng cao, nhằm cá nhân hóa lộ trình phát triển theo năng lực sẵn có.

Nội dung bồi dưỡng cần được thiết kế toàn diện, chú trọng sự kết hợp giữa công nghệ, sư phạm và chuyên môn. Bên cạnh các kỹ năng vận hành thiết bị và phần mềm cơ bản, nội dung cần mở rộng sang những lĩnh vực hiện đại như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, thực tế ảo và học liệu mở. Đồng thời, GV cần được trang bị kiến thức về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và đạo đức số để bảo đảm dạy học an toàn trong môi trường mạng.

Phương pháp bồi dưỡng cần linh hoạt, lấy người học làm trung tâm và phản ánh đúng đặc trưng của lớp học hiện đại. Các mô hình như dạy học kết hợp và lớp học đảo ngược cho phép GV chủ động tự học lý thuyết và tập trung thời gian trực tiếp cho thảo luận, thực hành và giải quyết vấn đề. Học tập qua dự án giúp GV vừa học vừa vận dụng, từ đó hình thành kỹ năng một cách bền vững.

Đánh giá kết quả bồi dưỡng cần được thực hiện thường xuyên, đa chiều và dựa trên minh chứng cụ thể. Thay vì chỉ kiểm tra lý thuyết, cần ưu tiên sử dụng hồ sơ năng lực số để ghi nhận các sản phẩm và hoạt động dạy học thực tế của GV. Việc khai thác dữ liệu từ các hệ thống quản lý học tập giúp theo dõi tiến trình và mức độ tham gia, từ đó đưa ra phản hồi kịp thời.

2.4. Đề xuất mô hình bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên trung học cơ sở

2.4.1. Mục tiêu bồi dưỡng

Mục tiêu chung của mô hình là nâng cao năng lực số một cách toàn diện cho GV Ngũ văn THCS, giúp GV ứng dụng công nghệ số một cách tự tin, sáng tạo và có tư duy phản biện trong giảng dạy, quản lý lớp học và hỗ trợ phát triển năng lực số cho học sinh (HS). Mục tiêu này không chỉ hướng tới việc làm chủ công cụ công nghệ mà còn thúc đẩy sự chuyển biến trong tư duy sư phạm, góp phần nâng cao chất lượng dạy học Ngũ văn trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Về kiến thức, mô hình giúp GV nắm vững các nguyên tắc, quy định và chuẩn mực liên quan đến an toàn, đạo đức số và bản quyền trong môi trường mạng. GV có khả năng nhận diện rủi ro khi sử dụng tài nguyên số, đồng thời ý thức rõ trách nhiệm pháp lý và đạo đức nghề nghiệp trong việc xây dựng, chia sẻ và khai thác học liệu số phục vụ dạy học Ngũ văn.

Về kỹ năng, mô hình chú trọng phát triển năng lực tìm kiếm, đánh giá và quản lý hiệu quả học liệu Ngũ văn số hóa. GV biết lựa chọn các nguồn tài nguyên tin cậy, phù hợp với yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới, đồng thời có khả năng thiết kế và sử dụng các sản phẩm đa phương tiện như podcast, infographic, video ngắn nhằm tăng tính hấp dẫn và hỗ trợ HS tiếp cận nội dung học tập một cách trực quan, sinh động.

Về thực hành sư phạm, mô hình giúp GV vận dụng hiệu quả các hình thức dạy học hiện đại có ứng dụng công nghệ số, đặc biệt là dạy học kết hợp và lớp học đảo ngược. Qua đó, GV tổ chức các hoạt động học tập linh hoạt, tối ưu hóa thời gian tương tác trên lớp, tăng cường trao đổi, thảo luận và phát triển năng lực tư duy, cảm thụ văn học và năng lực ngôn ngữ cho HS.

Về đánh giá, mô hình hướng tới việc trang bị cho GV khả năng sử dụng hiệu quả các công cụ số trong kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ. GV có thể thiết kế các hình thức đánh giá đa dạng, thu thập và phân tích dữ liệu học tập để theo dõi sự tiến bộ của HS, qua đó điều chỉnh hoạt động dạy học phù hợp với nhu cầu và năng lực của từng em.

2.4.2. Nội dung bồi dưỡng

Module 1 tập trung trang bị cho GV kiến thức và kỹ năng về an toàn, trách nhiệm và đạo đức số, bao gồm quản lý định danh số, bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu học tập của HS. Module đồng thời nhấn mạnh vai trò của GV trong việc hướng dẫn HS ứng xử văn minh khi tham gia các hoạt động học tập trực tuyến, góp phần phòng ngừa các hành vi tiêu cực trên môi trường số.

Module 2 hướng tới phát triển năng lực khai thác và quản lý tài nguyên số Ngữ văn, giúp GV biết tìm kiếm, lựa chọn và sử dụng các nguồn tài liệu chính thống, có độ tin cậy cao. GV được bồi dưỡng kỹ năng khai thác thư viện số và học liệu mở để phục vụ dạy học Ngữ văn một cách khoa học và phù hợp với mục tiêu bài học.

Module 3 tập trung nâng cao năng lực sáng tạo và chia sẻ nội dung số trong dạy học Ngữ văn. GV được hướng dẫn thiết kế bài giảng tương tác và xây dựng các sản phẩm số đặc thù của môn học như podcast văn học, infographic tóm tắt tác phẩm, sơ đồ tư duy nhân vật hoặc hệ thống hóa kiến thức văn học.

Module 4 chú trọng ứng dụng các công nghệ số đặc thù nhằm hỗ trợ phân tích và cảm thụ văn bản. GV được làm quen với các công cụ phân tích văn bản số để hỗ trợ dạy học đọc hiểu ở mức độ sâu, đồng thời tiếp cận việc ứng dụng công nghệ thực tế ảo và thực tế tăng cường nhằm tái hiện bối cảnh lịch sử, văn hóa của tác phẩm, nâng cao trải nghiệm học tập cho HS.

Module 5 tập trung phát triển năng lực đánh giá số và hỗ trợ người học. GV được bồi dưỡng kỹ năng thiết kế các hoạt động đánh giá trực tuyến, xây dựng hồ sơ năng lực số cho HS và sử dụng hệ thống quản lý học tập để theo dõi tiến trình, phản hồi cá nhân hóa và điều chỉnh hoạt động dạy học phù hợp với năng lực từng em.

2.4.3. Phương pháp bồi dưỡng

Mô hình vận dụng dạy học kết hợp, kết nối linh hoạt giữa tập huấn trực tiếp và tự học thông qua các khóa học trực tuyến hoặc hệ thống quản lý học tập của nhà trường. Cách tiếp cận này tạo điều kiện cho GV chủ động về thời gian, không gian học tập và thường xuyên cập nhật tri thức mới.

Bên cạnh đó, lớp học đảo ngược được áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả các buổi bồi dưỡng tập trung. GV nghiên cứu trước nội dung lý thuyết qua tài liệu và video bài giảng; thời gian trực tiếp được dành cho thảo luận tình huống sư phạm, giải quyết vấn đề thực tiễn và thực hành công cụ số.

Học tập dựa trên dự án là phương pháp quan trọng giúp GV gắn bồi dưỡng với thực tiễn giảng dạy. Thông qua việc thực hiện các dự án như thiết kế podcast, số hóa bài dạy hoặc xây dựng học liệu số, GV vừa phát triển kỹ năng số vừa nâng cao năng lực tổ chức hoạt động dạy học sáng tạo [5, tr. 29-34].

Ngoài ra, mô hình chú trọng học tập ngang hàng thông qua chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi chuyên môn và hỗ trợ lẫn nhau. Hình thức này góp phần xây dựng cộng đồng học tập nghề nghiệp và lan tỏa các thực hành hiệu quả trong ứng dụng công nghệ số vào dạy học Ngữ văn.

2.4.4. Hình thức tổ chức bồi dưỡng

Tập huấn tập trung ngắn hạn được tổ chức theo từng đợt nhằm hướng dẫn chuyên sâu về công cụ số và PPDH mới, tạo điều kiện cho GV thực hành và giải quyết khó khăn trong quá trình ứng dụng công nghệ.

Song song với đó, hình thức học tập trực tuyến duy trì được triển khai thông qua các nền tảng dạy học và quản lý học tập phổ biến. Hình thức này giúp GV học tập linh hoạt, duy trì sự kết nối thường xuyên với nội dung bồi dưỡng và cập nhật kỹ năng số một cách liên tục.

Sinh hoạt chuyên môn theo tổ, nhóm được coi là hình thức quan trọng để gắn bồi dưỡng với thực tiễn giảng dạy tại nhà trường. GV cùng thảo luận, thử nghiệm và điều chỉnh việc tích hợp công nghệ số vào từng bài học, từng chủ đề cụ thể.

Ngoài ra, mô hình chú trọng xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến dành cho GV Ngữ văn nhằm chia sẻ học liệu, bài giảng mẫu và hỗ trợ kỹ thuật. Cộng đồng này góp phần duy trì động lực tự học và lan tỏa các thực hành tốt trong dạy học Ngữ văn ở cấp trung học cơ sở.

2.4.5. Đánh giá kết quả bồi dưỡng

Đánh giá kiến thức nền tảng được thực hiện thông qua các bài kiểm tra trắc nghiệm trực tuyến về an toàn, trách nhiệm và đạo đức số. Hình thức này giúp đánh giá nhanh, khách quan và hỗ trợ GV tự kiểm tra mức độ hiểu biết của bản thân.

Bên cạnh đó, mô hình coi trọng đánh giá thông qua các sản phẩm số phục vụ trực tiếp cho dạy học Ngữ văn như video bài giảng, podcast, infographic hoặc kịch bản dạy học có tích hợp công nghệ. Các sản phẩm này phản ánh rõ năng lực kỹ thuật và khả năng vận dụng công nghệ vào thực hành sư phạm của GV.

Hồ sơ năng lực số được sử dụng như một hình thức đánh giá quan trọng nhằm ghi nhận toàn bộ quá trình bồi dưỡng và sự tiến bộ của GV. Hồ sơ này tạo cơ sở cho tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và đánh giá của người quản lý.

2.5. Đánh giá hiệu quả mô hình bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên Ngữ văn tại một số trường trung học cơ sở trên địa bàn xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa

2.5.1. Một số kết quả sau khi ứng dụng mô hình bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên Ngữ văn trung học cơ sở trên địa bàn xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa

Sự thay đổi về nhận thức và kỹ năng năng lực số của GV sau bồi dưỡng (dựa trên kết quả khảo sát trước và sau): Trước bồi dưỡng, 60% GV coi công nghệ chỉ là công cụ thay thế bảng đen. Sau bồi dưỡng, 100% GV nhận thức được năng lực số là yêu cầu bắt buộc để đổi mới PPDH theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018, chuyển từ tư duy “biết dùng máy tính” sang tư duy “tích hợp công nghệ vào giảng dạy”.

Mức độ ứng dụng năng lực số vào thực tiễn giảng dạy Ngữ văn (thông qua quan sát, phỏng vấn, phân tích tiết dạy):

Nhóm kỹ năng	Trước bồi dưỡng (thành thạo)	Sau bồi dưỡng (thành thạo)	Mức tăng
Tìm kiếm và khai thác học liệu số (Web, YouTube)	40%	90%	+50%
Thiết kế học liệu số tương tác (Canva, Mindmap)	10%	75%	+65%
Sử dụng công cụ đánh giá trực tuyến (Quizizz, Google Form)	30%	70%	+40%
Quản lý không gian học tập số (Zalo nhóm, LMS)	40%	80%	+40%

Nguồn khảo sát của tác giả

- Tác động đến chất lượng giảng dạy và kết quả học tập của HS (nếu có thể đo lường):

Mặc dù việc đo lường điểm số cần lộ trình dài hơi, nhưng những tác động tích cực ban đầu tại trường THCS Phạm Văn Hình là rất khả quan:

- Hứng thú học tập: Theo kết quả phỏng vấn nhanh, 92% HS cảm thấy yêu thích môn Ngữ văn hơn khi được xem các học liệu số trực quan và tham gia các trò chơi tương tác. Các em HS tại xã Kim Tân tỏ ra rất phấn khích khi được trực tiếp tương tác với các thiết bị số tại phòng máy.

- Kết quả học tập: Tỷ lệ HS đạt mức Khá/Tốt trong các bài kiểm tra thường xuyên tại các lớp thực nghiệm cao hơn từ 10 - 15% so với các lớp đối chứng (giảng dạy theo phương pháp truyền thống). Đặc biệt, năng lực tự học của HS được cải thiện rõ rệt thông qua việc thực hiện các dự án nhỏ trên mạng.

- Phát triển năng lực số cho HS: GV không chỉ dạy chữ mà còn gián tiếp hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin an toàn trên mạng, cách sử dụng công cụ số để trình bày ý tưởng, góp phần hình thành năng lực số cho chính HS theo đúng mục tiêu của chương trình mới.

2.5.2. Một số ưu điểm và hạn chế của mô hình bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên Ngữ văn trung học

cơ sở trên địa bàn xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa

- Ưu điểm:

+ Tính thiết thực: Nội dung bồi dưỡng gắn chặt với các bài dạy cụ thể trong chương trình Ngữ văn 7 và nội dung địa phương, giúp GV áp dụng được ngay vào lớp học.

+ Tính linh hoạt: Hình thức học tập kết hợp (trực tiếp và trực tuyến) giúp GV tại trường tiết kiệm thời gian và chủ động trong việc tự nghiên cứu.

+ Tăng cường cộng tác: Thúc đẩy sự tương tác, chia sẻ học liệu giữa các GV trong tổ chuyên môn, xóa bỏ khoảng cách về năng lực công nghệ giữa các độ tuổi.

- Hạn chế:

+ Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống mạng Internet tại địa bàn xã miền núi đôi khi chưa ổn định, gây ngắt quãng quá trình thực hành trực tuyến.

+ Áp lực thời gian: Việc thiết kế các học liệu số chất lượng (video, infographic) tốn nhiều thời gian hơn so với giáo án truyền thống.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng:

+ Hạ tầng thiết bị tại trường: Độ sẵn sàng của ti vi, micrô trợ giảng và phòng máy tính tại trường THCS Phạm Văn Ninh.

+ Năng lực tự học của GV: Thái độ cầu thị và ý thức tự bồi dưỡng thường xuyên là yếu tố then chốt để duy trì năng lực số bền vững.

+ Môi trường công nghệ của HS: Khả năng tiếp cận thiết bị và Internet của HS tại địa bàn xã Kim Tân ảnh hưởng đến việc triển khai các nhiệm vụ học tập trên nền tảng số.

2.6. Một số kiến nghị để triển khai hiệu quả mô hình bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên Ngữ văn trung học cơ sở

2.6.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo

Trước hết, cần xây dựng và ban hành chương trình bồi dưỡng năng lực số chuẩn hóa dành cho GV, trong đó xác định rõ mục tiêu, nội dung cốt lõi, chuẩn đầu ra và lộ trình triển khai phù hợp với từng cấp học, môn học. Chương trình bồi dưỡng cần được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt, cho phép cập nhật thường xuyên trước sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ số, đồng thời bảo đảm tính thống nhất trong toàn hệ thống giáo dục.

Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý giáo dục cần bảo đảm nguồn lực triển khai mô hình, bao gồm đầu tư hạ tầng công nghệ, hệ thống học tập trực tuyến, kho học liệu số dùng chung và ĐNGV, chuyên gia bồi dưỡng có năng lực về công nghệ và sư phạm số. Việc phân bổ kinh phí hợp lý, gắn bồi dưỡng năng lực số với các chương trình, để án chuyển đổi số giáo dục sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai mô hình một cách bền vững.

Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế khuyến khích và công nhận kết quả bồi dưỡng, như công nhận tín chỉ bồi dưỡng, gắn kết quả bồi dưỡng năng lực số với đánh giá, xếp loại GV và phát triển nghề nghiệp liên tục. Đây là giải pháp quan trọng nhằm tạo động lực cho GV tham gia tích cực và nghiêm túc vào các chương trình bồi dưỡng.

2.6.2. Đối với các nhà trường trung học cơ sở

Nhà trường giữ vai trò trực tiếp trong việc tổ chức và hỗ trợ GV triển khai mô hình bồi dưỡng. Trước hết, cần tạo điều kiện về thời gian và môi trường làm việc, sắp xếp kế hoạch dạy học hợp lý để GV có thể tham gia đầy đủ các hoạt động bồi dưỡng, thực hành và chia sẻ kinh nghiệm ứng dụng công nghệ số.

Bên cạnh đó, nhà trường cần đầu tư và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, như phòng học thông minh, thiết bị dạy học số, mạng Internet ổn định và các nền tảng quản lý học tập như Google Classroom, Microsoft Teams, hoặc Moodle để tổ chức các khóa học trực tuyến và chia sẻ tài nguyên học tập, trong đó tích hợp các công cụ tương tác như Zoom hoặc MS Whiteboard để thảo luận và học tập theo nhóm [1, tr. 1-6].

Đặc biệt, nhà trường cần phát huy vai trò của sinh hoạt chuyên môn theo tổ/nhóm, coi đây là không gian quan trọng để GV Ngữ văn cùng nhau thảo luận, thử nghiệm và điều chỉnh việc tích hợp công nghệ vào từng bài học cụ thể. Sự hỗ trợ kịp thời về mặt kỹ thuật và chuyên môn từ ban giám hiệu và các tổ chức đoàn thể trong nhà trường cũng là yếu tố then chốt giúp mô hình được triển khai hiệu quả.

2.6.3. Đối với giáo viên Ngữ văn

Giáo viên là chủ thể trung tâm quyết định sự thành công của mô hình, do đó cần chủ động nâng cao năng lực số thông qua tinh thần tự học, tự bồi dưỡng và sẵn sàng thay đổi phương pháp dạy học. GV cần tích cực tham gia các khóa học trực tuyến, cộng đồng học tập nghề nghiệp và các hoạt động bồi dưỡng do ngành Giáo dục và nhà trường tổ chức.

Bên cạnh việc làm chủ công cụ, GV cần hình thành tư duy sư phạm số, biết lựa chọn và ứng dụng công nghệ một cách có mục đích, phù hợp với đặc thù môn Ngữ văn và đối tượng HS, tránh lạm dụng công nghệ một cách hình thức. Việc thường xuyên tự đánh giá năng lực số của bản thân, xây dựng và cập nhật hồ sơ năng lực số (e-Portfolio) sẽ giúp GV theo dõi sự tiến bộ và định hướng phát triển nghề nghiệp lâu dài.

Giáo viên cần tích cực chia sẻ kinh nghiệm và thực hành tốt với đồng nghiệp, tham gia các cộng đồng chuyên môn trực tuyến và trực tiếp, qua đó góp phần hình thành văn hóa học tập suốt đời và lan tỏa việc ứng dụng công nghệ số hiệu quả trong dạy học Ngữ văn ở cấp trung học cơ sở.

3. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục diễn ra mạnh mẽ, việc bồi dưỡng năng lực số cho GV Ngữ văn trung học cơ sở là yêu cầu tất yếu. Bài viết đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về năng lực số và các mô hình bồi dưỡng tiêu biểu, đồng thời đề xuất mô hình bồi dưỡng năng lực số cho GV Ngữ văn THCS. Kết quả bước đầu từ thực tiễn cho thấy mô hình góp phần nâng cao nhận thức, kỹ năng và tư duy sư phạm số của GV, thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ một cách hiệu quả, sáng tạo trong dạy học, kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn, qua đó nâng cao hứng thú học tập, năng lực tự học và năng lực số của HV. Mặc dù vẫn còn những khó khăn nhất định về hạ tầng, thời gian và sự chênh lệch về năng lực số giữa các địa phương, song mô hình được đề xuất có giá trị tham khảo và khả năng vận dụng, nhân rộng trong thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng ĐNGV và thực hiện hiệu quả mục tiêu chuyển đổi số giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hà Văn Dũng, Lê Thị Thu Hiền, Nghiêm Thị Thanh, Hồ Thu Quyền, Lê Minh Cường, Lý Thị Thu Hằng (2025). *Phát triển năng lực số của giáo viên phổ thông tại Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục, tập 24, số 5, tr. 1-6.
- [2] Commission, E. (2012). *Digital Competence in Practice: An Analysis of Frameworks 2012*. Publications Office of the European Union.
- [3] Nguyễn Thị Giang (2022). *Đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực số cho đội ngũ giáo viên trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*. Tạp chí Giáo dục, 22 (19), 25-28.
- [4] Gilster, P. (1997). *Digital literacy*. New York: Wiley Computer Pub.
- [5] Vũ Minh Hiền, Nguyễn Thị Tuyết Anh, Lê Hải Anh (2024). *Ứng dụng podcast trong phát triển học liệu số đối với mô hình dạy học kết hợp cho sinh viên sư phạm Ngữ văn*. Tạp chí Giáo dục, tập 24, số 5, tr. 29-34.
- [6] Law, N., Woo, D., & Wong, G. (2018). *A Global Framework of Reference on Digital Literacy Skills for Indicator 4.4.2*. UNESCO Institute for Statistics.
- [7] Redecker, C. (2017). *European Framework for the Digital Competence of Educators (DigCompEdu)*. Publications Office of the European Union, Luxembourg.
- [8] Schmidt, D. A., Baran, E., Thompson, A. D., Mishra, P., Koehler, M. J., Shin, T. S. (2009). *Technological Pedagogical Content Knowledge (TPACK): The Development and Validation of an Assessment Instrument for Preservice Teachers*. Journal of Research on Technology in Education. International Society for Technology in Education (ISTE), USA.
- [9] Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg, ngày 25/01/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022–2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [10] Nguyễn Trịnh Thảo Trinh, Nguyễn Hoàng Hạnh An, Nguyễn Thị Cẩm Vân (2025). *Năng lực công nghệ số: Nhận thức của giảng viên và nhu cầu phát triển chuyên môn*. Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa, tập 9, số 1. tr. 110-126.
- [11] UNESCO (2018). *ICT Competency Framework for Teachers – Version 3*. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization. Paris, France.